ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN GIUỘC

TRƯỜNG TIỂU HỌC PHƯỚC LÝ

PHƯƠNG HƯỚNG, CHIẾN LƯỢC XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NHÀ TRƯỜNG GIAI ĐOẠN 2020-2025

Năm 2020

PHÒNG GD&ĐT CẦN GIUỘC **TRƯỜNG TH PHƯỚC LÝ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 21/PHCL-TH PLY	*Phước Lý, ngày 25 tháng 06 năm 2021*

PHƯƠNG HƯỚNG, CHIẾN LƯỢC
Xây dựng và phát triển nhà trường giai đoạn 2021-2025

Căn cứ Luật Giáo dục năm 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục năm 2009;

Văn bản số 03/VBHN-BGDĐT ngày 22 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Thông tư ban hành Điều lệ trường tiểu học;

Căn cứ Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI và Chương trình 37-CTr/TU ngày 9/6/2014 của Tỉnh Ủy Long An về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ huyện Cần Giuộc lần thứ XII, nhiệm kỳ 2020-2025;

Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng viên Đảng bộ xã Phước Lý lần thứ XV, nhiệm kỳ 2020-2025;

Trường Tiểu học Phước Lý xây dựng Kế hoạch phát triển nhà trường giai đoạn 2021-2025 như sau:

PHẦN I
PHÂN TÍCH BỐI CẢNH VÀ THỰC TRẠNG NHÀ TRƯỜNG

I. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA XÃ PHƯỚC LÝ

I. Đặc điểm tình hình:

- Phước Lý là xã vùng thượng của huyện Cần Giuộc, cách thị trấn Cần Giuộc 15km theo ĐT835B nối liền ĐT835, nằm tiếp giáp với các xã Long Thượng (huyện Cần Giuộc); xã Long Trạch - xã Long Khê (huyện Cần Đước); xã Phước Lợi - xã Mỹ Yên (huyện Bến Lức) và xã Bình Chánh - xã Tân Quý Tây (huyện Bình Chánh, TP.HCM). Có diện tích tự nhiên 1007,44 ha. Dân số 15.626 người, gồm 3.186 hộ. Xã có 04 ấp: Vĩnh Phước, Phước Lý, Phú Ân và Phú Thành, địa bàn có 02 trục đường chính đi qua là đường ĐT826, đường ĐT835B và 23 đường giao thông nông thôn chính…Về đường sông có sông Cầu Tràm nằm dọc phía nam theo suốt chiều dài của xã.

- Trong chiến tranh do nằm sát Đô Thành Sài Gòn - Gia Định nên địch càng quét dữ dội nhưng với tinh thần cách mạng và ý chí đấu tranh kiên cường của nhân dân ta, đã đem lại nhiều chiến công và thắng lợi to lớn. Toàn xã có 12 bà mẹ được Nhà nước phong và truy tặng mẹ Việt Nam anh hùng, 121 liệt sỹ, 14 thương binh,

171 người có công; được Nhà nước tặng 168 huân huy chương các loại, 03 bằng khen của Thủ tướng Chính phủ.

- Những năm gần đây tốc độ phát triển công nghiệp và đô thị hóa trong khu vực tăng nhanh, xuất hiện ngày càng nhiều cơ sở sản xuất kinh doanh hoạt động trên địa bàn, nhờ đó đã giải quyết được nhiều công ăn việc làm cho người lao động ở địa phương. Thu nhập bình quân đầu người năm 2013 là 34 triệu đồng, đến nay là đạt 56 triệu đồng/người/năm. Nhờ đó đời sống vật chất tinh thần của nhân dân có chiều hướng phát triển ổn định, thực hiện tốt các nghĩa vụ công dân; tham gia tích cực vào việc xây dựng, đóng góp các công trình phúc lợi công cộng. Phong tục của nhân dân trong xã là thờ cúng ông bà, tổ tiên; có 02 tôn giáo chính là Cao đài (Thánh thất Phước Lý) và Phật giáo (07 chùa, 02 tịnh thất), có 04 Đình thần và 08 miếu. Trong đó, xã có 01 công trình, địa điểm được xếp hạng di tích cấp tỉnh là di tích lịch sử - văn hóa Đình Phước Lý (ở ấp Phước Lý).

- Thời gian qua, nhân dân và cán bộ xã Phước Lý được Nhà nước phong tặng 02 huân chương lao động hạng ba, 01 huân chương lao động hạng nhì, 01 huân chương lao động hạng nhất. Đặc biệt trong năm 2005, đã đón nhận danh hiệu "Anh hùng lao động" trong thời kỳ đổi mới do Chủ tịch nước CHXHCN Việt Nam phong tặng; về phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa", xã Phước Lý luôn là địa phương đi đầu, xếp loại xuất sắc trong phong trào của huyện, từ năm 2000 đã ra mắt ấp văn hóa Phú Ân, đến nay có 4/4 ấp được huyện, tỉnh công nhận "Ấp văn hóa", đầu năm 2013 tỉnh phúc tra và công nhận đạt danh hiệu "Xã văn hóa".

- Phong trào xây dựng xã văn hóa luôn được sự quan tâm lãnh, chỉ đạo sâu sát của Huyện ủy, UBND huyện, sự giúp đỡ của các ban ngành đoàn thể, các cơ quan hữu quan trong và ngoài xã.

- Năm 2015, Phước Lý là một trong hai xã của huyện đón nhận danh hiệu xã Nông thôn mới, đây cũng là điều kiện thuận lợi để giữ vững và nâng chất các nội dung tiêu chí xã đạt chuẩn văn hóa, góp phần giữ vững danh hiệu xã văn hóa nông thôn mới.

1. Sự quan tâm của chính quyền địa phương trong việc thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia về công tác giáo dục

Đảng ủy và chính quyền địa phương Phước Lý rất quan tâm đến việc thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia về công tác giáo dục trên địa bàn, cụ thể đối với trường Tiểu học Phước Lý:

- Trường có 4 điểm nằm trong 4 ấp (Phú Thành, Phú Ân, Phước Lý và Vĩnh Phước) nên thuận lợi cho việc phụ huynh đưa đón học sinh hằng ngày.

- Được sự quan tâm của Đảng ủy, trường đã thành lập Chi bộ riêng từ lâu nên thuận lợi cho việc lãnh đạo, chỉ đạo sâu sát các hoạt động dạy và học trong nhà trường một cách có hiệu quả.

- Quan tâm, chỉ đạo các ban ngành, đoàn thể phối kết hợp cùng đơn vị trường thực hiện tốt công tác xã hội hóa giáo dục; công tác PCGDTHĐĐT, công

tác huy động, vận động học sinh ra lớp, chăm sóc và giáo dục học sinh trên địa bàn đạt hiệu quả.

2. Sự quan tâm của cha mẹ học sinh trong việc nâng cao chất lượng giáo dục

Đời sống của người dân ở Phước Lý trong những năm gần đây tương đối ổn định. Nhiều phụ huynh học sinh quan tâm đến việc học tập của con em và đã phối hợp rất tốt với nhà trường trong việc nâng cao chất lượng giáo dục, cụ thể là:

- Phối hợp tốt với nhà trường và giáo viên chủ nhiệm trong việc giáo dục đạo đức học sinh và thường xuyên nhắc nhỡ con em học tập tốt ở trường và ở nhà.

- Quan tâm cho trẻ đúng độ tuổi đến trường, duy trì việc chuyên cần học tập của con em, nhiều năm liền nhà trường không có học sinh bỏ học.

- Ban đại diện cha mẹ học sinh thường xuyên sinh hoạt định kỳ, phối hợp với lãnh đạo trường th gia tốt các phong trào trong nhà trường và ngành tổ chức.

- Đời sống nhân ực hiện việc giáo dục học sinh, tạo điều kiện hỗ trợ cho giáo viên và học sinh tham dân có cải thiện nhưng sự chênh lệch giàu nghèo vẫn còn nhiều, nhiều phụ huynh làm ăn xa, làm công nhân trong các xí nghiệp, gửi con cho ông bà chăm sóc, điều này ảnh hưởng đến việc học tập của các em. Một số phụ huynh học sinh, nhiều gia đình còn khoán trắng việc học tập của con em cho nhà trường. Vấn đề này cũng tác động đến nhận thức học tập của học sinh trong trường.

II. THỰC TRẠNG CỦA NHÀ TRƯỜNG

1. Quy mô trường lớp

Trường Tiểu học Phước Lý được thành lập năm 1999.

Năm học 2019-2020, toàn trường có 30 lớp, 100% học sinh đều được học 2 buổi/ngày.

Bảng 1 - Thống kê tình số lớp, số học sinh năm 2019-2020

STT	Khối	Số lớp	Tổng số học sinh	Nữ	Khuyết tật	Ghi chú
1	Một	6	205	105	13	
2	Hai	7	232	119	0	
3	Ba	6	202	98	0	
4	Bốn	5	157	77	1	
5	Năm	6	216	113	0	
TC		**30**	**1012**	**512**	**4**	

***Ưu điểm**

- Có 30/30 (100%) số lớp học 2 buổi /ngày, thuận lợi cho việc giảng dạy, theo dõi chất lượng học sinh.

- Công tác tuyển sinh tại trường hằng năm được thực hiện nghiêm túc, đúng quy định và đảm bảo chỉ tiêu cấp trên giao, tỉ lệ huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1 thực hiện 100%.

*** Hạn chế**

- Sĩ số học sinh giữa các lớp không đều nhau.

- Khoảng cách giữa 4 điểm trường khá xa nên không thể tách đều sĩ số từng lớp trong cùng khối.

2. Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên

Bảng 2 - Thống kê tình hình đội ngũ CB, GV, NV năm học 2019-2020

Số lượng					Tuổi đời		
Tổng số	Nữ	BGH	GV	CNV	< 30	31-45	> 45
47	31	2	40	5	13	23	11

Bảng 3 - Thống kê cơ cấu đội giáo viên năm học 2019-2020

CB QL	Giáo viên						
	TS	Tiểu học	Thể dục	Âm nhạc	Mĩ thuật	Tin học	Ngoại ngữ
2	40	29	3	2	2	2	2

2.2. Chất lượng

2.2.1. Đối với Cán bộ quản lý

Tổng số: 02 (Trong đó Đại học: 02; Trung cấp lý luận chính trị: 02; Đảng viên: 02)

2.2.2. Đối với giáo viên

Tổng số: 40; nữ 28. Trình độ chuyên môn: Đạt chuẩn: 1, Trên chuẩn: 39.

Số giáo viên là đảng viên của trường: 18.

*** Ưu điểm**

- Cán bộ quản lý nhiệt tình, có năng lực lãnh đạo tốt, có uy tín với tập thể.

- Tập thể sư phạm là một khối đoàn kết, có ý thức kỷ luật tốt, có tinh thần tự giác.

- Giáo viên nhiệt tình quan tâm đến việc giáo dục học sinh, được phụ huynh và học sinh yêu mến.

- Có nhiều giáo viên có bề dày về kinh nghiệm giảng dạy. Có một số giáo viên trẻ nhiệt huyết và năng lực sư phạm tốt. Có giáo viên dạy giỏi đạt thành tích cao.

*** Hạn chế**

- Một số giáo viên tuổi khá cao nên việc đổi mới phương pháp dạy học ứng dụng công nghệ thông tin vào dạy học hạn chế.

- Tỉ lệ giáo viên 1,3 chưa đảm bảo dạy 2 buổi/ngày.

3. Chất lượng giáo dục toàn diện

Bảng 5 - Thống kê chất lượng đại trà 5 năm gần đây

Năm học	Số HS đánh giá		Hoàn thành		Chưa hoàn thành		Không xếp loại	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
2015-2016	382	100,0	379	99,2	3	0,8	0	0
2016-2017	382	100,0	378	99,0	4	1,0	0	0
2017-2018	410	100,0	406	99,02	4	0,98	0	0
2018-2019	999	100,0	982	98,29	17	1,7	0	0
2019-2020	1017	100,0	1008	99,1	9	0,9	0	0

4. Cơ sở vật chất

Bảng 6 - Thống kê tình hình cơ sở vật chất năm học 2019-2020

Hiện trạng	Số lượng	Diện tích (m2)	Ghi chú
Khuôn viên	2	15.026,7	
Khối phòng học	30	1.680	
Khối phòng phục vụ học tập	**10**		
- Phòng giáo dục Mĩ thuật	1	56	
- Phòng giáo dục Âm nhạc	1	56	
- Nhà đa năng (phòng GDTC)	1	56	
- Phòng máy tính	2	146	
- Phòng ngoại ngữ	1	90	
- Thư viện	1	90	
- Phòng thiết bị giáo dục	1	45	
- Phòng truyền thống và HĐ Đội	1	56	
- Phòng hỗ trợ GDHS khuyết tật	1	28	
Khối phòng hành chính quản trị	**9**		
- Phòng Hiệu trưởng	1	45	
- Phòng Phó Hiệu trưởng	1	45	
- Phòng họp	1	112	
- Phòng giáo viên	2	112	
- Văn phòng	1	28	
- Phòng Y tế	1	28	
- Kho	1	28	
- Phòng bảo vệ	1	9	
Công trình khác			
- Nhà ăn phục vụ bán trú	2	156	
- Nhà vệ sinh dành cho giáo viên	3	36	
- Nhà vệ sinh dành cho học sinh	4	154	
- Hàng rào	2	767,5	
- Hệ thống nước sạch	2		

- Sân chơi	2	3.200	
- Nhà xe	4	200	
- Hệ thống thoát nước thải	2	260	

*** Ưu điểm:**

Trường đã và đang xây dựng và hy vọng là sẽ được phúc tra, công nhận đạt chuẩn quốc gia vào năm 2020. Hiện tại:

- Cơ sở vật chất của trường nhiều phòng được xây mới khang trang, đảm bảo nhu cầu dạy và học.

- Khuôn viên trường xanh – sạch – đẹp, thoáng mát.

- Trong lớp có các tủ đồ dùng dạy học, thiết bị dạy học đầy đủ phục vụ cho các hoạt động dạy và học.

- Thư viện trường đã công nhận Thư viện xuất sắc.

- Phòng học đủ 100% học sinh học 2 buổi/ngày, bàn ghế học sinh đủ để sử dụng.

- Tất cả các phòng học, phòng làm việc, nhà vệ sinh, … đều kiến cố. Sân chơi, bãi tập đều đảm bảo nhu cầu giảng dạy, học tập, sinh hoạt của giáo viên và học sinh.

- Hệ thống điện, đèn, quạt, nhà vệ sinh, nước sạch đảm bảo.

*** Hạn chế:**

- Ở điểm trường chính Phú Ân: Trong những năm học tiếp theo, số lượng học sinh tập trung về điểm chính rất cao; trường sẽ từng bước thực hiện công tác bán trú nên khả năng sẽ thiếu 01 giếng nước, 01 bể lọc nước. Cần mở rộng thêm khoảng 2000 m^2 đất để có thể làm hồ bơi, sân bóng đá mi ni, …

- Ở điểm trường lẻ Vĩnh Phước: cần tu sửa, gia cố từ hàng rào lưới thành tường rào, tráng lại sân chơi, sơn lại các phòng học.

III. PHÂN TÍCH CÁC ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM YẾU, THỜI CƠ, THÁCH THỨC

1. Điểm mạnh

- Nhà trường được sự quan tâm chỉ đạo sâu sát của các cấp lãnh đạo, chính quyền địa phương.

- Trường có Chi bộ nên thuận tiện cho việc lãnh đạo, chỉ đạo chính quyền thực hiện nhiệm vụ trong tất cả các hoạt động của nhà trường.

- Cán bộ quản lý có trình độ chuyên môn trên chuẩn, có kinh nghiệm nhiều năm trong công tác quản lý.

- Đội ngũ giáo viên nhiệt tình, năng nổ trong công tác, hầu hết giáo viên đạt trình độ đào tạo trên chuẩn. Có nhiều giáo viên kinh nghiệm và vận dụng phương pháp linh hoạt sáng tạo trong việc giảng dạy và giáo dục học sinh.

- Chất lượng và hiệu quả giáo dục đào tạo tương đối cao, mang tính ổn định.

- Các lĩnh vực khác về tổ chức quản lý tài chính, thanh tra - thi đua, Công đoàn, Chi đoàn, Đội thiếu niên trong nhà trường hoạt động nhịp nhàng, hiệu quả.

- Phối hợp tốt với phụ huynh trong tất cả các hoạt động của nhà trường.

- Cơ sở vật chất, hệ thống phòng học và một số công trình phụ trợ đảm bảo, khuôn viên xanh, sạch, đẹp, an toàn, thân thiện.

2. Điểm yếu

- Trường Tiểu học Phước Lý thuộc địa bàn của xã Phước Lý, gồm có 04 điểm trường (điểm Phú Thành, điểm Phú Ân, điểm Phước Lý và điểm Vĩnh Phước), thuộc 04 ấp của xã (ấp Phú Thành, ấp Phú Ân, ấp Phước Lý và ấp Vĩnh Phước). Trường tiếp giáp nhiều xã lân cận nên thu hút nhiều người dân từ nơi khác đến để sinh sống hoặc tạm trú để đi làm. Chính vì vậy, số học sinh xin vào học tại trường rất đông. Trường khó dự tính được số giáo viên, số lớp, số học sinh ở đầu năm học mới, khó duy trì được sĩ số học sinh.

- Một số giáo viên chưa đáp ứng với việc ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy.

- Một số ít phụ huynh chưa thật sự quan tâm đến việc học hành của học sinh và các hoạt động của nhà trường.

3. Thời cơ

- Được sự quan tâm của các cấp lãnh đạo, Chính quyền địa phương, sự đồng thuận của tập thể cán bộ giáo viên nhân viên, sự tín nhiệm của học sinh và phụ huynh học sinh.

- Đội ngũ cán bộ giáo viên được đào tạo cơ bản có năng lực chuyên môn và kỹ năng sư phạm khá tốt.

4. Thách thức

- Nâng cao chất lượng giáo viên, nhân viên phải đáp ứng được yêu cầu đổi mới giáo dục và liên tục được nâng cao.

- Đòi hỏi việc ứng dụng CNTT trong giảng dạy, trình độ ngoại ngữ, khả năng sáng tạo của cán bộ giáo viên, nhân viên.

- Xã hội ngày càng đòi hỏi cao về chất lượng giáo dục trong thời kỳ hội nhập quốc tế. Giáo dục học sinh không chỉ phụ thuộc nhà trường mà là trách nhiệm giữa gia đình, nhà trường và xã hội.

PHẦN II

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ TRƯỜNG GIAI ĐOẠN 2020-2025

I. Tổng quan

Kế hoạch phát triển nhà trường giai đoạn 2020-2025 và tầm nhìn xa hơn nữa nhằm xác định rõ định hướng, mục tiêu chiến lược và các giải pháp chủ yếu trong

quá trình vận động và phát triển; là cơ sở quan trọng cho các quyết sách của Hội đồng trường, hoạt động của Ban Lãnh đạo trường cũng như toàn thể cán bộ, giáo viên nhân viên và học sinh nhà trường; là căn cứ tham mưu với Đảng ủy, HĐND, UBND xã Phước Lý có hoạch định phát triển nhà trường. Đồng thời là kim chỉ nam trong việc xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch năm học hàng năm.

Xây dựng và triển khai kế hoạch của trường Tiểu học Phước Lý là hoạt động có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện Nghị Quyết của chính phủ về đổi mới giáo dục phổ thông, thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2020-2025. Trường Tiểu học Phước Lý cùng các trường tiểu học trong toàn huyện, xây dựng ngành giáo dục của huyện Cần Giuộc nói chung, địa phương Cần Giuộc nói riêng phát triển theo kịp yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh và của đất nước. Chung tay, chăm lo cho công tác giáo dục của xã nhà, góp một phần nhỏ bé của mình vào việc xây dựng quê hương Phước Lý xứng đáng với các danh hiệu Xã văn hóa, Xã nông thôn mới và Xã anh hùng trong thời kỳ đổi mới. Tiếp tục góp phần cùng Đảng ủy, chính quyền và nhân dân xã Phước Lý xây dựng thành công Xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao vào năm 2021.

II. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

1. Quy mô số lớp, số học sinh

Bảng 7 - Dự kiến số lớp, số học sinh giai đoạn 2020-2025

Khối	2020-2021		2021-2022		2022-2023		2023-2024		2024-2025	
	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS
1	6	210	6	210	6	210	6	210	6	210
2	6	205	6	210	6	210	6	210	6	210
3	7	232	6	205	6	210	6	210	6	210
4	6	202	7	232	6	205	6	210	6	210
5	5	157	6	202	7	232	6	205	6	210
Tổng	**30**	**1006**	**31**	**1059**	**31**	**1067**	**30**	**1045**	**30**	**1050**

2. Tầm nhìn: Xây dựng nhà trường có cơ sở vật chất khang trang, hiện đại, đáp ứng mọi điều kiện dạy và học trong giai đoạn mới. Nhà trường có môi trường giáo dục đáng tin cậy, chất lượng; Giáo viên, học sinh luôn tự tin, năng động và luôn có khát vọng vươn lên. Phấn đấu đến năm 2025 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2, đạt kiểm định chất lượng cấp độ 3.

3. Sứ mệnh: Tạo dựng một môi trường học tập thân thiện, hạnh phúc có kỷ cương, tình thương trách nhiệm, có chất lượng giáo dục cao để mỗi học sinh đều được phát triển toàn diện.

III. NỘI DUNG PHÁT TRIỂN TRƯỜNG GIAI ĐOẠN 2020 – 2025

1. Phát triển hoạt động giáo dục

1.1. Phát triển giáo dục

1.1.1. Mục tiêu phát triển giáo dục

Thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông mới (năm 2018) của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Duy trì dạy học 2 buổi/ngày đối với 100% học sinh. Dạy học ngoại ngữ đối với 100% học sinh, duy trì dạy theo chương trình mới 4 tiết/tuần đối với lớp 3,4,5. Dạy tin học với học sinh lớp 3,4,5.

Tiếp tục áp dụng phương pháp "Bàn tay nặn bột" cũng như các phương pháp dạy học mới trong tổ chức dạy học.

Tiếp tục dạy học tích hợp giáo dục kĩ năng sống, bảo vệ môi trường, tiết kiệm năng lượng, giáo dục thông qua di sản, ...

Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, đáp ứng cao nhất nhu cầu học tập của học sinh. Từ năm 2020 đến năm 2025 có 99% - 100% học sinh hoàn thành chương trình lớp học, 100% hoàn thành chương trình tiểu học. Củng cố và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục đúng độ tuổi mức độ 2.

* Tóm lại: Trường phấn đấu đạt kiểm định chất lượng giáo dục (Cấp độ 3) và công nhận đạt chuẩn quốc gia (Mức độ 2) theo tinh thần Thông tư số 17/2018/TT-BGDĐT ngày 28/08/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Thông tư ban hành Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường tiểu học.

1.1.2. Phát triển chất lượng giáo dục

Bảng 8 - Chỉ tiêu về chất lượng từ năm 2020 đến 2025

Năm học	Sĩ số	HT CT lớp học		Chưa hoàn thành		Không xếp loại	
		SL	%	SL	%	SL	%
2020 - 2021	1006	997	99,1	9	0,9	0	0
2021 - 2022	1059	1051	99,2	8	0,8	0	0
2022 - 2023	1067	1060	99,3	7	0,7	0	0
2023 - 2024	1045	1039	99,4	6	0,6	0	0
2024 - 2025	1050	1045	99,5	5	0,5	0	0

1.1.3. Giải pháp thực hiện

Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cán bộ, giáo viên, nhân viên nhà trường về vai trò, vị trí và sự cần thiết phải đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo, nhằm phát huy sức mạnh tổng hợp của tập thể sư phạm đối với sự nghiệp phát triển nhà trường.

Nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục toàn diện, đặc biệt là chất lượng giáo dục đạo đức và chất lượng văn hoá. Đổi mới phương pháp dạy học, dạy học theo chuẩn kiến thức, kỹ năng và đổi mới công tác đánh gia học sinh theo Thông tư 30, Thông tư 22. Đổi mới các hoạt động giáo dục, hoạt động tập thể, gắn học với hành, lý thuyết với thực tiễn; giúp học sinh có được những kỹ năng sống cơ bản.

Thường xuyên kiểm tra các hoạt động chuyên môn trong nhà trường. Đẩy mạnh hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục, tổ chức bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, giáo viên làm công tác kiểm định chất lượng giáo dục. Tổ chức thực hiện chương trình bồi dưỡng thường xuyên cho cán bộ, giáo viên trong trường.

1.2. Đảm bảo chất lượng

1.2.1. Các điều kiện đảm bảo chất lượng

- Đảm bảo tối đa về cơ sở vật chất, trang thiết bị và đội ngũ giáo viên giảng dạy. sắp xếp và bố trí đủ số lượng giáo viên, đảm bảo cơ cấu giáo viên, nhất là giáo viên ngoại ngữ.

- Đảm bảo đủ phòng học để học 2 buổi/ngày, có phòng bộ môn, phòng chức năng và các công trình phụ trợ. Trang thiết bị giảng dạy, công nghệ phục vụ dạy - học.

- Đẩy mạnh thực hiện ứng dụng CNTT trong công tác quản lý; ứng dụng phần mềm quản lý giáo dục, phần mềm quản lý cán bộ giáo viên nhân viên.

- Kiện toàn cơ cấu tổ chức, phân công bố trí cán bộ giáo viên hợp lý, phát huy năng lực, sở trường của từng CBGV phù hợp với yêu cầu.

1.2.2. Các biện pháp quản lý nâng cao chất lượng

- Thực hiện chương trình giáo dục phổ thông năm 2018 theo quy định; dạy học theo chuẩn kiến thức kĩ năng các môn học; nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo.

- Bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho giáo viên bằng nhiều biện pháp: tham gia học tập nâng cao trình độ chuyên môn trên chuẩn, dự các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ hè, dự thao giảng cụm, trường, dự giờ đồng nghiệp, tổ chức và tham gia hội thi giáo viên dạy giỏi các cấp, đăng ký tiết dạy tốt, học tốt, …

- Đi sâu bồi dưỡng giáo viên mới ra trường và có tay nghề còn non. Phấn đấu 90% giáo viên đạt chuyên môn loại tốt, 10% giáo viên đạt loại khá và không có giáo viên đạt yêu cầu.

- Tổ chức các hoạt động theo hướng lấy học sinh làm trung tâm, phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh.

- Tăng cường phụ đạo học sinh yếu và bồi dưỡng học sinh giỏi, giáo dục đạo đức cho học sinh trong tất cả các môn học.

- Thực hiện đạt và vượt các chỉ về chất lượng giáo dục và đào tạo như:

+ Đối với học sinh: tỷ lệ huy động trẻ vào lớp 1, học sinh hoàn thành chương trình lớp học, học sinh hoàn thành chương trình Tiểu học, học sinh năng khiếu. Tổ chức cho học sinh học bán trú.

+ Đối với giáo viên: thực hiện các chỉ tiêu về chuyên đề, dạy tốt, hội giảng, thao giảng, dự giờ, phong trào thi giáo viên dạy giỏi các cấp, phong trào viết sáng kiến kinh nghiệm, phong trào thi đua, ...

1.2.3. Các hoạt động đảm bảo chất lượng

- Thực hiện chương trình, kế hoạch giáo dục.

- Thực hiện đổi mới phương pháp dạy học.

- Thực hiện mục tiêu Phổ cập giáo dục tiểu học, Phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi.

- Bồi dưỡng cho cán bộ, giáo viên kiến thức và kỹ năng tuyên truyền với các bậc cha mẹ học sinh và cộng đồng về công tác giáo dục học sinh.

- Tổ chức các hoạt đông ngoài giờ lên lớp hiệu quả.

1.2.4. Hoạt động tự đánh giá theo Bộ tiêu chuẩn Kiểm định chất lượng

- Việc tự đánh giá chất lượng trường học thể hiện tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong toàn bộ hoạt động giáo dục theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

- Công tác tự đánh giá của nhà trường thực hiện tự đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục dựa trên cơ sở Thông tư số 17/2018/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Thông tư ban hành Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường tiểu học và Hướng dẫn số 5932/BGDĐT-QLCL ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài cơ sở giáo dục phổ thông.

2. Phát triển đội ngũ

2.1. Mục tiêu phát triển đội ngũ cán bộ, viên chức

Xây dựng đội ngũ CB-GV-NV đủ về số lượng, có tư tưởng chính trị, phẩm chất đạo đức tốt, có năng lực chuyên môn khá giỏi, có trình độ tin học, có phong cách sư phạm mẫu mực, tận tụy yêu nghề mến trẻ, đoàn kết hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của trường. Cụ thể:

- Đối với Cán bộ quản lý: 100% trình độ Đại học; 100% tốt nghiệp trung cấp lý luận chính trị; 100% được bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý giáo dục; có chứng chỉ ngoại ngữ và tin học. Đánh giá chuẩn Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng hằng năm đều được xếp loại Xuất sắc.

- Đối với Giáo viên: 100% trình độ đào tạo Đại học, 100% giáo viên có trình độ ứng dụng công nghệ thông tin vào giảng dạy, 80% giáo viên có chứng chỉ Ngoại ngữ; 100% giáo viên đều được đánh giá chuẩn nghề nghiệp từ loại Khá trở lên, trong đó có 30% giáo viên được xếp loại xuất sắc; 100% giáo viên đều xếp loại Khá, Tốt về chuyên môn nghiệp vụ, không có giáo viên xếp loại Trung bình; 90% giáo viên đạt giáo viên dạy giỏi cấp trường, 25% giáo viên đạt giáo viên dạy giỏi huyện trở lên; 100% giáo viên được xếp loại khá, giỏi về bồi dưỡng thường xuyên.

2.2. Nhu cầu về đội ngũ cán bộ, viên chức

Bảng 9 - Nhu cầu đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên từ 2020 đến 2025

Năm học	Số lớp	TS CB, GV, NV	CB QL	GIÁO VIÊN						NHÂN VIÊN			
				Văn hóa	ÂN	MT	TD	NN	Tin	KT	TV TB	YT	Khác
2020-2021	30	54	3	34	2	2	3	3	2	1	1	1	2
2021-2022	31	55	3	35	2	2	3	3	2	1	1	1	2
2022-2023	31	55	3	35	2	2	3	3	2	1	1	1	2
2023-2024	30	54	3	34	2	2	3	3	2	1	1	1	2
2024-2025	30	54	3	34	2	2	3	3	2	1	1	1	2

2.3. Giải pháp phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức

- Đẩy mạnh công tác quy hoạch, xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên đủ về số lượng, hợp lý về cơ cấu, có chất lượng cao, bảo đảm đủ các chuẩn về chính trị và chuyên môn theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Xây dựng môi trường sư phạm ở trường học trước hết là xây dựng đội ngũ cán bộ, giáo viên, khung cảnh nhà trường, nề nếp học tập và sinh hoạt. Mỗi thầy cô giáo không chỉ dạy cho học sinh bằng những hiểu biết của mình mà còn dạy học sinh bằng kinh nghiệm sống cả cuộc đời mình. Hiệu trưởng cần phối hợp với Công đoàn xây dựng tập thể giáo viên thành tấm gương đạo đức, tự học và sáng tạo cho học sinh noi theo.

- Rà soát lại trình độ chuyên môn nghiệp vụ, năng lực sư phạm của giáo viên. Động viên khuyến khích, tạo điều kiện cho giáo viên chưa có trình độ ngoại ngữ, tin học tự học để nâng cao trình độ.

- Bồi dưỡng chuyên môn cho giáo viên bằng nhiều hình thức: dự giờ, hội giảng giảng, thi giáo viên giỏi, chuyên đề, trao đổi học tập kinh nghiệm… Phát động các phong trào thi đua dạy tốt, học tốt có khen thưởng khích lệ và góp ý rút kinh nghiệm để giáo viên khắc phục những tồn tại và phát huy thành tích đạt được. Thường xuyên bồi dưỡng lực lượng cán bộ kế cận và lực lượng cốt cán của nhà trường thông qua thực tiễn công tác và tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng do cấp trên tổ chức.

- Thực hiện quy chế dân chủ trong nhà trường, công bằng trong phê bình, thi đua khen thưởng, giải quyết những vướng mắc trong nội bộ CC-VC trên cơ sở bình đẳng. Giải quyết kịp thời và đầy đủ các chế độ chính sách cho cán bộ giáo viên, tạo điều kiện cho cán bộ giáo viên yên tâm công tác. Xây dựng bầu không khí làm việc đồng thuận, phát huy vai trò gương mẫu trong lãnh đạo, tạo khối đoàn kết nhất trí cùng nhau hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ đề ra.

- Phát huy vai trò cá nhân, luôn gương mẫu đi đầu trong mọi công việc. Từng bước hoàn thiện bản thân đáp ứng yêu cầu thời đại công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.

3. Phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật

3.1. Mục tiêu phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật

- Xây dựng trường đảm bảo cơ sở vật chất, trang thiết bị theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa. Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học và công tác quản lý nhà trường.

- Đầu tư xây dựng, củng cố hệ thống phòng học, phòng bộ môn, các công trình phụ trợ để tổ chức các hoạt động giáo dục hiệu quả.

3.2. Nhu cầu về cơ sở vật chất giai đoạn 2020 đến 2025

Bảng 1- Nhu cầu về đầu tư cơ sở vật chất, lộ trình

Hạng mục đầu tư	Đơn vị tính	Số lượng	Diện tích, kích thước	Dự kiến năm thực hiện
Đất	m^2	1	2.041,1	2020
Hàng rào	m^2	1	385,5	2021
Tráng sân chơi ở điểm Vĩnh Phước	m^2	1	488	2021
Sơn lại phòng học ở điểm Vĩnh Phước	phòng	12		2021
Nhà xe dành cho học sinh	m^2	1	100	2021
Hệ thống thoát nước	m	1	80	2022
Sân bóng đá mi ni	m^2	1	800	2022
Bàn ghế phòng đọc sách của thư viện	chỗ ngồi	40		2024

Bảng 2- Nhu cầu về mua sắm trang thiết bị dạy học giai đoạn 2020 đến 2025.

Tên thiết bị	Đơn vị tính	*Số lượng*	Ghi chú
Thiết bị dạy học tối thiểu	Bộ	35	
Thiết bị dùng chung			
- Máy vi tính	Bộ	36	
- Máy chiếu	Bộ	5	
- Thiết bị âm thanh	Bộ	2	
- Thiết bị phòng giáo dục nghệ thuật	Bộ	1	Thiết bị 1 phòng
- Thiết bị phòng học ngoại ngữ (LAB)	Bộ	1	Thiết bị 1 phòng
- Bảng tương tác	cái	1	

3.3. Giải pháp phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật

- Tham mưu với các cấp lãnh đạo xây dựng trường đảm bảo đủ số phòng học cho học sinh học tập, vui chơi và đầy đủ phòng chức năng.

- Tiếp tục bổ sung, chuẩn hóa trang thiết bị dạy học từ nguồn kinh phí giao quyền tự chủ theo quy định và yêu cầu trường đạt chuẩn chất lượng giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Huy động các nguồn lực xã hội thực hiện xã hội hóa việc đầu tư cơ sở vật chất, trang bị thiết bị phục vụ dạy học.

- Quy hoạch môi trường bên trong và bên ngoài, quy hoạch lại cây xanh, hoa cảnh tạo môi trường "Xanh - sạch - đẹp - an toàn - thân thiện - hạnh phúc",

4. Phát triển nguồn lực tài chính

4.1. Kế hoạch và biện pháp tăng nguồn lực tài chính

- Huy động nguồn tài chính từ tất cả các nguồn: ngân sách nhà nước và địa phương, vận động nhân dân và cha mẹ học sinh.

- Tranh thủ sự đầu tư, ủng hộ của các doanh nghiệp, tổ chức chính trị - xã hội.

4.2. Giải pháp thực hiện

- Thực hiện đúng theo nguyên tắc tài chính. Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện thu chi các nguồn; công khai tài chính đúng quy định.

- Tuyên truyền, vận động phụ huynh thường xuyên phối hợp hỗ trợ nhà trường trong mọi hoạt động. Bàn bạc và theo dõi thu chi các khoản thu hộ của Ban đại diện cha mẹ học sinh.

- Huy động các nguồn lực xã hội khác như: doanh nghiệp tư nhân, các mạnh thường quân, nhà hảo tâm, … hỗ trợ thêm kinh phí trang bị thêm một số trang thiết bị, đồ dùng học tập, hỗ trợ cấp học bổng, giúp đỡ học sinh nghèo vượt khó.

5. Phát triển và quảng bá thương hiệu

Thực hiện tốt, cung cấp các thông tin về hoạt động giáo dục thông qua các hội nghị, diễn đàn, ...

Khuyến khích giáo viên tích cực tham gia vào các sự kiện, các hoạt động của cộng đồng và của ngành.

Xây dựng thương hiệu và sự tín nhiệm của xã hội đối với nhà trường. Xác lập tín nhiệm thương hiệu đối với từng công chức, viên chức.

Đẩy mạnh tuyên truyền, phát huy truyền thống nhà trường, nêu cao tinh thần trách nhiệm của mỗi thành viên đối với quá trình xây dựng thương hiệu của nhà trường.

Duy trì và nâng cao chất lượng trường đạt chuẩn quốc gia.

PHẦN III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Tổ chức thực hiện

1.1. Phổ biến kế hoạch

- Kế hoạch phát triển giáo dục trường Tiểu học Phước Lý giai đoạn 2020-2025 được phổ biến rộng rãi tới toàn thể cán bộ giáo viên, viên chức nhà trường, cơ quan cấp trên, Đảng, chính quyền địa phương, phụ huynh học sinh, học sinh và các tổ chức cá nhân quan tâm đến nhà trường.

- Niêm yết công khai Kế hoạch tại bảng tin trường.

1.2. Xây dựng lộ trình

*** Giai đoạn từ năm 2020 đến hết năm 2022:**

- Xây dựng, triển khai kế hoạch đến toàn thể cán bộ, giáo viên, viên chức. Báo cáo lên cơ quan cấp trên để xin ý kiến chỉ đạo;

- Xây dựng Kế hoạch thực hiện chi tiết các nội dung đề ra theo từng năm học;

- Tham mưu Đảng ủy, chính quyền địa phương mở rộng đất ở điểm trường Phú Ân.

- Tu sửa và xây tường rào ở điểm trường Vĩnh Phước;

- Tráng sân chơi ở điểm trường Vĩnh Phước;

- Sơn lại phòng học ở điểm trường Vĩnh Phước ;

- Xây dựng nhà xe dành cho học sinh ở điểm trường Phú Ân;

- Tu sửa hệ thống thoát nước ở điểm trường Vĩnh Phước;

- Làm sân bóng đá mi ni ở điểm trường Phú Ân;

- Tổ chức bán trú cho học sinh theo tinh thần phụ huynh tự nguyện đăng ký.

- Từng bước xây dựng, đạt tiêu chí kiểm định chất lượng giáo dục (Cấp độ 3) và công nhận đạt chuẩn quốc gia (Mức độ 2).

*** Giai đoạn từ năm 2023 đến hết năm 2025:**

- Trang bị lại bàn ghế phòng đọc sách của thư viện;

- Đạt kiểm định chất lượng giáo dục (Cấp độ 3) và công nhận đạt chuẩn quốc gia (Mức độ 2) theo tinh thần Thông tư số 17/2018/TT-BGDĐT ngày 28/08/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Thông tư ban hành Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường tiểu học.

1.3. Phân công trách nhiệm từng bộ phận, cá nhân

- Hiệu trưởng: Tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch chiến lược tới từng cán bộ, giáo viên, viên chức nhà trường. Thành lập Ban kiểm tra và đánh giá thực hiện kế hoạch trong từng năm học. Cụ thể:

+ Chỉ đạo xây dựng và phê duyệt lộ trình cụ thể thực hiện kế hoạch phát triển chung cho toàn trường.

+ Tổ chức đánh giá thực hiện kế hoạch hành động hằng năm của toàn trường và thực hiện Kế hoạch phát triển theo từng giai đoạn.

- Phó Hiệu trưởng: Theo nhiệm vụ được phân công, giúp Hiệu trưởng tổ chức triển khai và chịu trách nhiệm từng phần việc cụ thể, đồng thời kiểm tra và đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch, đề xuất những giải pháp để nâng cao chất lượng giáo dục.

- Tổ trưởng chuyên môn:

+ Căn cứ kế hoạch chiến lược, kế hoạch năm học của nhà trường để xây dựng kế hoạch công tác của tổ.

+ Tổ chức thực hiện kế hoạch trong tổ; kiểm tra đánh giá việc thực hiện kế hoạch của các thành viên, tìm hiểu nguyên nhân, đề xuất các giải pháp để thực hiện kế hoạch.

+ Xây dựng kế hoạch hành động cụ thể (từng năm học) của tổ, trong đó mỗi hoạt động cần nêu rõ mục tiêu cần đạt, kết quả, hiệu quả, thời gian và các nguồn lực thực hiện

- Giáo viên, viên chức: Căn cứ kế hoạch của tổ để xây dựng kế hoạch công tác cá nhân theo từng năm học. Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch đúng thời gian quy định, thông tin kịp thời những vướng mắc nhằm để bàn bạc, có các giải pháp để thực hiện hiệu quả Kế hoạch phát triển giáo dục nhà trường.

- Các tổ chức đoàn thể trong nhà trường:

+ Hằng năm xây dựng chương trình hành động thực hiện các nội dung liên quan trong Kế hoạch phát triển nhà trường.

+ Tuyên truyền, vận động các thành viên của đoàn thể, tổ chức mình thực hiện tốt các nội dung và giải pháp trên, góp ý với nhà trường để điều chỉnh, bổ sung các giải pháp phù hợp nhằm thực hiện tốt Kế hoạch phát triển nhà trường.

- Ban đại diện cha mẹ học sinh:

+ Hỗ trợ tài chính, cơ sở vật chất, nhân lực, vật lực, cùng với nhà trường tuyên truyền, vận động các bậc phụ huynh, các tổ chức xã hội, các nhà hảo tâm góp phần thực hiện mục tiêu của Kế hoạch phát triển nhà trường.

+ Tăng cường giáo dục gia đình, vận động phụ huynh học sinh quan tâm phối kết hợp chặt chẽ với nhà trường và các lực lượng giáo dục khác trong việc giáo dục con em.

PHẦN IV

KIẾN NGHỊ

1. Đối với Huyện ủy, UBND huyện

- Quan tâm đầu tư các nguồn vốn xây dựng cơ sở vật chất trường Tiểu học Phước Lý đúng theo lộ trình đề ra.

- Quan tâm quy hoạch, đào tạo, bổ nhiệm cán bộ quản lý, phê duyệt, tuyển dụng đội ngũ đảm bảo cơ cấu cho nhà trường.

2. Đối với Phòng Giáo dục và Đào tạo

- Thường xuyên quan tâm theo dõi chỉ đạo, hỗ trợ nhà trường hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ theo mục tiêu đã đề ra.

- Tạo điều kiện cho cán bộ quản lý, giáo viên tham gia học các lớp bồi dưỡng quản lý giáo dục; Tổ chức các chuyên đề, bồi dưỡng nghiệp vụ cho CBQL và giáo viên.

3. Đối với chính quyền địa phương

- Quan tâm chỉ đạo công tác xã hội hóa giáo dục tại địa phương để giúp cho toàn xã hội xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh thống nhất, phụ huynh học sinh có ý thức trách nhiệm đối với việc giáo dục con em.

- Cấp ủy, chính quyền địa phương, Hội đồng giáo dục quan tâm giúp đỡ nhà trường về cơ sở vật chất trường học; bảo vệ an ninh trật tự, tuyên truyền công tác phòng chống dịch bệnh, giáo dục đạo đức học sinh qua hệ thống thông tin đại chúng.

Trên đây là Phương hướng, chiến lược xây dựng và phát triển nhà trường giai đoạn 2020-2025 đã được thông qua Chi bộ Đảng, Hội đồng trường và tập thể Hội đồng sư phạm. Các bộ phận, cá nhân thực hiện tốt phương hướng, chiến lược này./.

Nơi nhận:
- Phòng GD&ĐT (báo cáo);
- Đảng ủy, HĐND, UBND xã (báo cáo);
- BGH, Các đoàn thể, bộ phận (thực hiện);
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN GIỜC TỈNH LONG AN
TRƯỜNG TIỂU HỌC PHƯỚC LÝ

Phạm Viết Thanh

Ý KIẾN CỦA UBND XÃ PHƯỚC LÝ

Ủy ban Nhân dân xã Phước Lý thống nhất với Phương hướng, chiến lược xây dựng và phát triển nhà trường giai đoạn 2020-2025 của Trường Tiểu học Phước Lý.

TM/ UBND XÃ PHƯỚC LÝ
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

UBND XÃ PHƯỚC LÝ H. CẦN GIỜC T. LONG AN

Trần Ngọc Thuỳ Dương

Ý KIẾN CỦA LÃNH ĐẠO PHÒNG GD&ĐT HUYỆN CẦN GIUỘC

Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Cần Giuộc thống nhất Phương hướng, chiến lược xây dựng và phát triển nhà trường giai đoạn 2020-2025 của Trường Tiểu học Phước Lý.

.....

KT. TRƯỞNG PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
H. CẦN GIUỘC - T. LONG AN

Nguyễn Thành Công

Trường TH Phước Lý

BIỂU SỐ 2

BÁO CÁO CHI NSNN NĂM 2020, DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2021 CHO LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

(Chỉ điền số liệu ở những nội dung tô màu đỏ)

Đơn vị tính: Tỷ đ

STT	Nội dung		Năm 2019		Năm 2020						Năm 2021			Ghi c
			Dự toán	Thực hiện	Dự toán	Tỷ trọng	Kết quả thực hiện đến 30/6	Ước thực hiện cả năm	Tăng (giảm) so với dự toán 2019		Dự toán	Tăng (giảm) so với dự toán 2020		
									Số tuyệt đối	%		Số tuyệt đối	%	
	Tổng chi NSNN trong lĩnh vực GD&ĐT													
1	Chia theo nguồn		5,695	5,806	6,709		2,653	7,959	1,014	17,805	6,919	0,209	3,114	
	Tổng số chia ra	- Chi từ nguồn trong nước												
		- Chi ngoài nước												
1.1	Chia theo nguồn	Chi thường xuyên, trong đó												
		- Chi từ nguồn trong nước	5,695	5,806	6,709		2,653	7,959	1,014	17,805	6,919	0,209	3,114	
		- Chi ngoài nước												
1.2		Chi đầu tư, trong đó												
		- Chi từ nguồn trong nước												
		- Chi ngoài nước												
2	Cơ cấu trung ương, địa phương													
2.1	Chia theo cấp NS	Trung ương												
2.2		Địa phương												
3	Chi tiết theo nhiệm vụ chi		5,695	5,806	6,709		2,653	7,959	1,014	248,309	6,919	0,210	163,182	
3.1		Chi đầu tư phát triển, trong đó												
		Trung ương												
		Địa phương												
3.2		Chi thường xuyên, trong đó: (Không bao gồm chi thực hiện chính sách)	5,687	5,801	6,684		2,652	7,955	0,997	35,809	6,856	0,172	11,182	
		- Chi cho con người	4,857	4,913	5,701		2,479	6,972	0,844	17,376	5,776	0,075	1,315	
b.		- Chi cho hoạt động chuyên môn	0,830	0,889	0,983		0,173	0,983	0,153	18,433	1,080	0,097	9,867	
c		- Chi khác												
3.3		Chi thực hiện các chính sách theo quy định	0,008	0,005	0,025		0,001	0,004	0,017	212,500	0,063	0,038	152,000	
		Kinh phí thực hiện Nghị định 86: cấp bù học phí cho các cơ sở GDMN, phổ thông, đào tạo nghề nghiệp và đại học, hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh thuộc gia đình có hoàn cảnh khó khăn	0,008	0,005	0,025		0,001	0,004	0,017	212,500	0,063	0,038	152,000	

STT		Nội dung	Năm 2019		Năm 2020						Năm 2021			Ghi c
			Dự toán	Thực hiện	Dự toán	Tỷ trọng	Kết quả thực hiện đến 30/6	Ước thực hiện cả năm	Tăng (giảm) so với dự toán 2019		Dự toán	Tăng (giảm) so với dự toán 2020		
									Số tuyệt đối	%		Số tuyệt đối	%	
		Kinh phí thực hiện'chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo chính sách đối với giáo viên mầm non theo Nghị định số 06/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ												
		Kinh phí thực hiện'chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/05/2017 của Chính phủ												
		Kinh phí thực hiện Quyết định 66/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên hộ nghèo, hộ cận nghèo là người DTNT thi đỗ vào học tại các cơ sở GDĐH hệ chính quy với mức bằng 60% mức lương tối thiểu chung/tháng												
		Kinh phí quy thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2017, trong đó												
		Kinh phí theo Nghị định 134/2006/NĐ-CP về chế độ đào tạo cử tuyển												
		Kinh phí thực hiện Nghị định số 28/2012/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật												
		Kinh phí thực hiện Thông tư 109/2009/TTLT-BTC-BGDĐT về học bổng chính sách đối với học sinh, sinh viên là người DTNT học tại các trường PTDTNT và trường DB đại học												
		Kinh phí thực hiện Nghị định 54 của Chính phủ về phụ cấp thâm niên nhà giáo												
		Các chế độ chính sách khác do trung ương và địa phương ban hành												
		....												
3.4		**Chi chương trình mục tiêu, đề án, dự án, trong đó:**												

STT	Nội dung		Năm 2019		Năm 2020						Năm 2021			Ghi c
			Dự toán	Thực hiện	Dự toán	Tỷ trọng	Kết quả thực hiện đến 30/6	Ước thực hiện cả năm	Tăng (giảm) so với dự toán 2019		Dự toán	Tăng (giảm) so với dự toán 2020		
									Số tuyệt đối	%		Số tuyệt đối	%	
		Đào tạo theo Quyết định số 2779/QĐ-BQP ngày 31/7/2013 của Bộ Quốc phòng (bắt đầu triển khai năm 2014)												
		Đề án Đào tạo giáo viên, giảng viên giáo dục quốc phòng và an ninh theo Quyết định số 607/QĐ-TTg ngày 24/4/2017 của TTCP												
		- Đề án "Tăng cường dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân"												
		Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn.												
		CTMT xây dựng nông thôn mới												
		Chương trình kiên cố hoá trường lớp học Giai đooạn 2017-2020												
		Các chương trình, đề án, dự án khác triển khai các nhiệm vụ trọng tâm của ngành												
3.5		**Các chương trình, dự án ODA (phần đối ứng của địa phương)**												
		.....												
4	*Cơ cấu chi theo cấp học và trình độ đào tạo*													
4.1	**Chia theo cấp học và trình độ đào tạo**	*Mầm non*												
4.2		*Tiểu học*												
4.3		*Trung học cơ sở*												
4.4		*Trung học phổ thông*												
4.5		*Trung cấp sư phạm*												
4,5		*Cao đẳng sư phạm*												
4,6		*Giáo dục Đại học*												
4,7		*Các cơ sở giáo dục đào tạo khác*												

Ghi chú

* Các mục: 1,2,3,4: kinh phí phải giao nhau

* Đơn vị tính là tỷ đồng

Trường TH Phước Lý

BIỂU SỐ 3

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH CHO GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

(Các trường điền số liệu vào dòng thích hợp với cấp học của trường mình và giữ nguyên, không xóa các dòng khác)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG	THỰC HIỆN 2019			ƯỚC THỰC HIỆN 2020			KẾ HOẠCH 2021		
		Tổng số	NSĐP	NSTW	Tổng số	NSĐP	NSTW	Tổng số	NSĐP	NSTW
A	NGUỒN THU	6.331,234	6.331,234		8.398,686	8.398,686		7.369,211	7.369,211	
1	Số thu giá dịch vụ	6.331,234	6.331,234		8.398,686	8.398,686		7.369,211	7.369,211	
	- Học phí	521,828	521,828		418,110	418,110		507,375	507,375	
	- Lệ phí									
	- Các khoản ngân sách hỗ trợ	5.809,405	5.809,405		7.980,576	7.980,576		6.861,836	6.861,836	
	- Thu sự nghiệp khác									
2	Thu từ xã hội hóa lĩnh vực giáo dục đào tạo									
B	NỘI DUNG CHI	6.327,934	6.327,934		8.377,158	8.377,158		7.369,211	7.369,211	
I	Tổng chi từ nguồn thu được để lại :	521,828	521,828		418,110	418,110		507,375	507,375	
	- Mầm non									
	- Tiểu học	521,828	521,828		418,110	418,110		507,375	507,375	
	- Trung học cơ sở									
	- Trung học phổ thông									
	- Trung cấp sư phạm									
	- Cao đẳng sư phạm									
	- Đại học									
	- Các cơ sở giáo dục, đào tạo khác									
	- Quản lý chung của ngành (nếu có)									
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	5.806,105	5.806,105		7.959,048	7.959,048		6.861,836	6.861,836	
1	Chi đầu tư phát triển									
2	Chi thường xuyên sự nghiệp GD, ĐT	5.801,305	5.801,305		7.955,348	7.955,348		6.855,536	6.855,536	
3	Chi thực hiện chính sách theo quy định	4,800	4,800		3,700	3,700		6,300	6,300	
4	Chi chương trình mục tiêu quốc gia, các đề án, dự án của ngành									
5	Chi khác, dự án ODA (phần đối ứng của địa phương)									

Trường TH Phước Lý

BIỂU SỐ 4

CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

(Các trường điền số liệu vào cột thích hợp với cấp học của trường mình và giữ nguyên, không xóa các cột khác)

ĐVT: Triệu

Năm	Nội dung	Tổng chi	Giáo dục						Đào tạo				
			Tổng số	Giáo dục mầm non	Giáo dục tiểu học	Giáo dục trung học cơ sở	Giáo dục trung học phổ thông	Giáo dục khác	Tổng số	Trung cấp sư phạm	Cao đẳng sư phạm	Đại học	Đào
TH 2019	**Tổng số**	**5.806,105**	**5.806,105**		**5.806,105**								
	Chi đầu tư phát triển												
	Chia ra:												
	Chi đầu tư xây dựng cơ bản												
	Chi đầu tư phát triển khác												
	Chi thường xuyên	**5.806,105**	**5.806,105**		**5.806,105**								
	Chia ra:												
	Chi lương và phụ cấp	4.912,536	4.912,536		4.912,536								
	Chi cho hoạt động chuyên môn	888,770	888,770		888,770								
	Chi hỗ trợ chính sách,	4,800	4,800		4,800								
	Chi thường xuyên khác												
ƯTH 2020	**Tổng số**	**7.959,048**	**7.959,048**		**7.959,048**								
	Chi đầu tư phát triển												
	Chia ra:												
	Chi đầu tư xây dựng cơ bản												
	Chi đầu tư phát triển khác												
	Chi thường xuyên	**7.959,048**	**7.959,048**		**7.959,048**								
	Chia ra:												
	Chi lương và phụ cấp	6.972,008	6.972,008		6.972,008								
	Chi cho hoạt động chuyên môn	983,340	983,340		983,340								
	Chi hỗ trợ chính sách,	3,700	3,700		3,700								
	Chi thường xuyên khác												
KH 2021	**Tổng số**	**6.861,836**	**6.861,836**	-	**6.861,836**								
	Chi đầu tư phát triển												
	Chia ra:												
	Chi đầu tư xây dựng cơ bản												
	Chi đầu tư phát triển khác												
	Chi thường xuyên	**6.861,836**	**6.861,836**		**6.861,836**								
	Chia ra:												
	Chi lương và phụ cấp	5.775,536	5.775,536		5.775,536								
	Chi cho hoạt động chuyên môn	1.080,000	1.080,000		1.080,000								
	Chi hỗ trợ chính sách,	6,300	6,300		6,300								
	Chi thường xuyên khác												

Trường TH Phước Lý

BIỂ

BÁO CÁO CHI NSNN NĂM 2020, DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2021-2025 CHO LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

(Các trường điền số liệu vào dòng thích hợp với cấp học của trường mình và giữ nguyên, không xóa các dòng khác)

Đơn vị tính

STT	Nội dung	Dự toán 2019	Thực hiện 2019	Năm 2020						Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023			Năm 2024			Năm 2025		
				Dự toán	Tỷ trọng	Kết quả thực hiện đến 30/6	Ước thực hiện cả năm	Tăng (giảm) so với DT 2019		Dự toán	Tăng (giảm) so với DT 2020		Dự toán	Tăng (giảm) so với DT 2021		Dự toán	Tăng (giảm) so với DT 2022		Dự toán	Tăng (giảm) so với DT 2023		Dự toán	Tăng (giảm) so với DT 2024	
								Số tuyệt đối	%		Số tuyệt đối	%		Số tuyệt đối	%		Số tuyệt đối	%		Số tuyệt đối	%		Số tuyệt đối	%
	Tổng chi NSNN trong lĩnh vực GD&ĐT	**5,695**	**5,806**	**6,709**		**2,653**	**7,959**	**1,014**	**17,805**	**6,919**	**0,209**	**3,114**	**6,971**	**0,052**	**0,751**	**7,285**	**0,314**	**4,504**	**7,477**	**0,192**	**2,635**	**7,798**	**0,321**	**4,29**
1	**Chia theo nguồn**	**5,695**	**5,806**	**6,709**		**2,653**	**7,959**	**1,014**	**17,805**	**6,919**	**0,209**	**3,114**	**6,971**	**0,052**	**0,751**	**7,285**	**0,314**	**4,504**	**7,477**	**0,192**	**2,635**	**7,798**	**0,321**	**4,29**
	Tổng số chia ra - Chi từ nguồn trong nước																							
	- Chi ngoài nước																							
1.1	**Chi thường xuyên, trong đó**																							
	- Chi từ nguồn trong nước	5,695	5,806	6,709		2,653	7,959	1,014	17,805	6,919	0,209	3,114	6,971	0,052	0,751	7,285	0,314	4,504	7,477	0,192	2,635	7,798	0,321	4,29
	- Chi ngoài nước																							
1.2	**Chi đầu tư, trong đó**																							
	- Chi từ nguồn trong nước																							
	- Chi ngoài nước																							
2	**Cơ cấu trung ương, địa phương**																							
2.1	Chia theo cấp NS - Trung ương																							
2.2	Địa phương																							
3	**Chi tiết theo nhiệm vụ chi**	**5,695**	***5,806***	**6,709**		**2,653**	***7,959***	**1,014**	**17,805**	6,919	**0,209**	**3,114**	**6,971**	**0,052**	**0,751**	**7,285**	**0,314**	**4,504**	**7,477**	**0,192**	**2,635**	**7,798**	**0,321**	**4,29**
3.1	**Chi đầu tư phát triển, trong đó**																							
	Trung ương																							
	Địa phương																							
3,2	**Chi thường xuyên, trong đó: (Không bao gồm chi thực hiện chính sách)**	**5,687**	**5,801**	**6,684**	**-**	**2,652**	**7,955**	**0,997**	**35,809**	**6,856**	**0,172**	**11,182**	**6,966**	**0,110**	**7,323**	**7,281**	**0,315**	**12,935**	**7,474**	**0,193**	**7,723**	**7,796**	**0,322**	**11,59**
a.	- Chi thanh toán cho các nhân	4,857	4,913	5,701		2,479	6,972	0,844	17,376	5,776	0,075	1,315	5,814	0,038	0,657	6,021	0,207	3,560	6,142	0,121	2,009	6,356	0,214	3,48
b.	- Chi cho hoạt động chuyên môn	0,830	0,889	0,983		0,173	0,983	0,153	18,433	1,080	0,097	9,867	1,152	0,072	6,666	1,260	0,108	9,375	1,332	0,072	5,714	1,440	0,108	8,1
c	- Chi khác																							
3.3	**Chi thực hiện các chính sách theo quy định**	**0,008**	**0,005**	**0,025**		**0,001**	**0,004**	**0,017**	**212,5**	**0,063**	**0,038**	**152,0**	**0,005**	**-0,058**	**92,063**	**0,004**	**-0,001**	**-20**	**0,003**	**-0,001**	**-25**	**0,002**	**-0,001**	**33,33**
	Kinh phí thực hiện Nghị định 86: cấp bù học phí cho các cơ sở GDMN, phổ thông, đào tạo nghề nghiệp và đại học, hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh thuộc gia đình có hoàn cảnh khó khăn	0,008	0,005	0,025		0,001	0,004	0,017	212,5	0,063	0,038	152,0	0,005	-0,058	92,063	0,004	-0,001	-20	0,003	-0,001	-25	0,002	-0,001	33,33
	Kinh phí thực hiện'chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo chính sách đối với giáo viên mầm non theo Nghị định số 06/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ																							
	Kinh phí thực hiện'chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 05năm 2017 của Chính phủ																							
	Kinh phí thực hiện Quyết định 66/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên hộ nghèo, hộ cận nghèo là người DTNT thi đỗ vào học tại các cơ sở GDĐH hệ chính quy với mức bằng 60% mức lương tối thiểu chung/tháng																							

STT		Nội dung	Dự toán 2019	Thực hiện 2019	Năm 2020						Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023			Năm 2024			Năm 2025		
					Dự toán	Tỷ trọng	Kết quả thực hiện đến 30/6	Ước thực hiện cả năm	Tăng (giảm) so với DT 2019		Dự toán	Tăng (giảm) so với DT 2020		Dự toán	Tăng (giảm) so với DT 2021		Dự toán	Tăng (giảm) so với DT 2022		Dự toán	Tăng (giảm) so với DT 2023		Dự toán	Tăng (giảm) so với DT 2024	
									Số tuyệt đối	%		Số tuyệt đối	%		Số tuyệt đối	%		Số tuyệt đối	%		Số tuyệt đối	%		Số tuyệt đối	%
		Kinh phí quy thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2017, trong đó																							
		Kinh phí theo Nghị định 134/2006/NĐ-CP về chế độ đào tạo cử tuyển																							
		Kinh phí thực hiện Nghị định số 28/2012/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật																							
		Kinh phí thực hiện Thông tư 109/2009/TTLT-BTC-BGDĐT về học bổng chính sách đối với học sinh, sinh viên là người DTNT học tại các trường PTDTNT và trường DB đại học																							
		Kinh phí thực hiện Nghị định 54 của Chính phủ về phụ cấp thâm niên nhà giáo																							
		Các chế độ chính sách khác do trung ương và địa phương ban hành																							
3,4		**Chi chương trình mục tiêu, đề án, dự án, trong đó:**																							
		Đào tạo theo Quyết định số 2779/QĐ-BQP ngày 31/7/2013 của Bộ Quốc phòng (bắt đầu triển khai năm 2014)																							
		Đề án Đào tạo giáo viên, giảng viên giáo dục quốc phòng và an ninh theo Quyết định số 607/QĐ-TTg ngày 24/4/2017 của TTCP																							
		- Đề án "Tăng cường dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân"																							
		Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn.																							
		CTMT xây dựng nông thôn mới																							
		Chương trình kiên cố hoá trường lớp học Giai đoạn 2017-2020																							
		Các chương trình, đề án, dự án khác triển khai các nhiệm vụ trọng tâm của ngành																							
3,5		**Các chương trình, dự án ODA (phần đối ứng của địa phương)**																							
		.....																							
		....																							
4	*Cơ cấu chi theo cấp học và trình độ đào tạo*																								
4.1	*Chia theo cấp học và trình độ đào tạo*	*Mầm non*																							
4.2		*Tiểu học*																							
4.3		*Trung học cơ sở*																							
4.4		*Trung học phổ thông*																							
4.5		*Trung cấp sư phạm*																							
4,6		*Cao đẳng sư phạm*																							
4,7		*Giáo dục Đại học*																							
4,8		*Các cơ sở giáo dục đào tạo khác*																							

Trường TH Phước Lý

BIỂU SỐ 7

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH CHO GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO GIAI ĐOẠN 2020-2022

(Các trường điền số liệu vào dòng thích hợp với cấp học của trường mình và giữ nguyên, không xóa các dòng khác)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG	THỰC HIỆN 2018			ƯỚC THỰC HIỆN 2019			KẾ HOẠCH 2020			KẾ HOẠCH 2021			KẾ HOẠCH 2022		
		Tổng số	NSĐP	NSTW	Tổng số	NSĐP	NSTW	Tổng số	NSĐP	NSTW	Tổng số	NSĐP	NSTW	Tổng số	NSĐP	NST
A	NGUỒN THU	4.509,973	4.509,973		6.327,934	6.327,934		8.464,678	8.464,678		7.369,211	7.369,211		7.480,713	7.480,713	
1	Số thu giá dịch vụ	4.509,973	4.509,973		6.327,934	6.327,934		8.464,678	8.464,678		7.369,211	7.369,211		7.480,713	7.480,713	
	- Học phí	450,450	450,450		521,828	521,828		501,930	501,930		507,375	507,375		509,850	509,850	
	- Lệ phí															
	- Các khoản ngân sách hỗ trợ	4.059,523	4.059,523		5.806,105	5.806,105		7.962,748	7.962,748		6.861,836	6.861,836		6.970,863	6.970,863	
	- Thu sự nghiệp khác															
2	Thu từ xã hội hóa lĩnh vực giáo dục đào tạo															
B	NỘI DUNG CHI	4.509,973	4.509,973		6.327,934	6.327,934		8.464,678	8.464,678		7.369,211	7.369,211		7.480,713	7.480,713	
I	Tổng chi từ nguồn thu được để lại :	450,450	450,450		521,828	521,828		501,930	501,930		507,375	507,375		509,850	509,850	
	- Mầm non															
	- Tiểu học	450,450	450,450		521,828	521,828		501,930	501,930		507,375	507,375		509,850	509,850	
	- Trung học cơ sở															
	- Trung học phổ thông															
	- Trung cấp sư phạm															
	- Cao đẳng sư phạm															
	- Đại học															
	- Các cơ sở giáo dục, đào tạo khác															
	- Quản lý chung của ngành (nếu có)															
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	4.059,523	4.059,523		5.806,105	5.806,105		7.962,748	7.962,748		6.861,836	6.861,836		6.970,863	6.970,863	
1	Chi đầu tư phát triển															
2	Chi thường xuyên sự nghiệp GD, ĐT	4.054,723	4.054,723		5.801,305	5.801,305		7.959,048	7.959,048		6.855,536	6.855,536		6.966,363	6.966,363	
3	Chi thực hiện chính sách theo quy định	4,800	4,800		4,800	4,800		3,700	3,700		6,300	6,300		4,500	4,500	
4	Chi chương trình mục tiêu quốc gia, các đề án, dự án của ngành															
5	Chi khác, dự án ODA (phần đối ứng của địa phương)															

Trường TH Phước Lý

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NSNN GIAI ĐOẠN 2016-2020 CHO LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

(Các trường điền số liệu vào bảng thích hợp với cấp học của trường mình và giữ nguyên, không xóa các dòng khác)

Đơn v

STT	Nội dung	Năm 2016						Năm 2017						Năm 2018						Năm 2019						Năm 2020				
		Dự toán		Thực hiện		Tăng (giảm) so với DT 2015		Dự toán		Thực hiện		Tăng (giảm) so với DT 2016		Dự toán		Thực hiện		Tăng (giảm) so với DT 2017		Dự toán		Thực hiện		Tăng (giảm) so với DT 2018		Dự toán		Ước thực hiện		Tăng (giả với DT 2
		Kinh phí	Tỷ trọng	Kinh phí	Tỷ trọng	Số tuyệt đối	%	Kinh phí	Tỷ trọng	Kinh phí	Tỷ trọng	Số tuyệt đối	%	Kinh phí	Tỷ trọng	Kinh phí	Tỷ trọng	Số tuyệt đối	%	Kinh phí	Tỷ trọng	Kinh phí	Tỷ trọng	Số tuyệt đối	%	Kinh phí	Tỷ trọng	Kinh phí	Tỷ trọng	Số tuyệt đối
	Tổng chi NSNN trong lĩnh vực GD&ĐT	**2,348**		**2,454**		**0,106**	**1,427**	**2,613**		**2,625**		**0,012**	**0,459**	**2,878**		**4,060**		**1,182**	**41,070**	**5,695**		**5,807**		**0,112**	**1,966**	**6,709**		**7,959**		**1,250**
1	**Chia theo nguồn**	**2,348**		**2,454**		**0,106**	**1,427**	**2,613**		**2,625**		**0,012**	**0,459**	**2,878**		**4,060**		**1,182**	**41,070**	**5,695**		**5,807**		**0,112**	**1,966**	**6,709**		**7,959**		**1,250**
	Tổng số chia ra - Chi từ nguồn trong nước																													
	- Chi ngoài nước																													
1.1	**Chi thường xuyên, trong đó**																													
	Chia theo nguồn - Chi từ nguồn trong nước	2,348		2,454		0,106	1,427	2,613		2,625		0,012	0,459	2,878		4,060		1,182	41,070	5,695		5,807		0,112	1,966	6,709		7,959		1,250
	- Chi ngoài nước																													
1.2	**Chi đầu tư, trong đó**																													
	- Chi từ nguồn trong nước																													
	- Chi ngoài nước																													
2	**Cơ cấu trung ương, địa phương**																													
2.1	Chia theo cấp NS Trung ương																													
2.2	Địa phương																													
3	**Chi tiết theo nhiệm vụ chi**	**2,348**		**2,454**		**0,106**	**1,427**	**2,613**		**2,625**		**0,012**	**0,459**	**2,878**		**4,060**		**1,182**	**41,070**	**5,695**		**5,807**		**0,112**	**1,966**	**6,709**		**7,959**		**1,250**
3.1	**Chi đầu tư phát triển, trong đó**																													
	Trung ương																													
	Địa phương																													
3,2	**Chi thường xuyên, trong đó: (Không bao gồm chi thực hiện chính sách)**	**2,348**		**2,454**		**0,034**	**1,427**	**2,612**		**2,624**		**0,012**	**0,459**	**2,876**		**4,055**		**1,179**	**40,994**	**5,687**		**5,802**		**0,115**	**2,022**	**6,684**		**7,955**		**1,271**
a.	- Chi thanh toán cho các nhân	**2,138**		**2,220**		**0,057**	2,596	2,351		2,340		0,011	0,467	2,578		3,489		0,911	35,337	**4,857**		**4,913**		0,056	1,152	5,701		6,972		1,271
b.	- Chi cho hoạt động chuyên môn	0,210		0,234		-0,016	8,247	0,261		0,284		0,023	8,812	0,298		0,566		0,268	89,932	0,830		0,889		0,059	7,108	0,983		0,983		0,000
c	- Chi khác																													
3.3	**Chi thực hiện các chính sách theo quy định**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0,001**	**-**	**0,001**	**-**	**-**	**-**	**0,002**	**-**	**0,005**	**-**	**0,003**	**######**	**0,008**	**-**	**0,005**	**-**	**-0,003**	**-0,375**	**0,025**	**-**	**0,004**		-0,021
	Kinh phí thực hiện Nghị định 86: cấp bù học phí cho các cơ sở GDMN, phổ thông, đào tạo nghề nghiệp và đại học, hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh thuộc gia đình có hoàn cảnh khó khăn	-		-				0,001		0,001		-		0,002		0,005		0,003	#######	0,008		0,005		-0,003	-37,5%	0,025		0,004		-0,021
	Kinh phí thực hiện'chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo chính sách đối với giáo viên mầm non theo Nghị định số 06/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ																													
	Kinh phí thực hiện'chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 05năm 2017 của Chính phủ																													
	Kinh phí thực hiện Quyết định 66/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên hộ nghèo, hộ cận nghèo là người DTNT thi đỗ vào học tại các cơ sở GDĐH hệ chính quy với mức bằng 60% mức lương tối thiểu chung/tháng																													
	Kinh phí quy thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2017, trong đó																													
	Kinh phí theo Nghị định 134/2006/NĐ-CP về chế độ đào tạo cử tuyển																													

		Kinh phí thực hiện Nghị định số 28/2012/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật																														
		Kinh phí thực hiện Thông tư 109/2009/TTLT-BTC-BGDĐT về học bổng chính sách đối với học sinh, sinh viên là người DTNT học tại các trường PTDTNT và trường DB đại học																														
		Kinh phí thực hiện Nghị định 54 của Chính phủ về phụ cấp thâm niên nhà giáo																														
		Các chế độ chính sách khác do trung ương và địa phương ban hành																														
3,4		**Chi chương trình mục tiêu, đề án, dự án, trong đó:**																														
		Đào tạo theo Quyết định số 2779/QĐ-BQP ngày 31/7/2013 của Bộ Quốc phòng (bắt đầu triển khai năm 2014)																														
		Đề án Đào tạo giáo viên, giảng viên giáo dục quốc phòng và an ninh theo Quyết định số 607/QĐ-TTg ngày 24/4/2017 của TTCP																														
		- Đề án "Tăng cường dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân"																														
		Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn.																														
		CTMT xây dựng nông thôn mới																														
		Chương trình kiên cố hoá trường lớp học Giai đoạn 2017-2020																														
		Các chương trình, đề án, dự án khác triển khai các nhiệm vụ trọng tâm của ngành																														
3,5		**Các chương trình, dự án ODA (phần đối ứng của địa phương)**																														
		.....																														
		....																														
4	***Cơ cấu chi theo cấp học và trình độ đào tạo***																															
4.1	***Chia theo cấp học và trình độ đào tạo***	*Mầm non*																														
4.2		*Tiểu học*																														
4.3		*Trung học cơ sở*																														
4.4		*Trung học phổ thông*																														
4.5		*Trung cấp sư phạm*																														
4,6		*Cao đẳng sư phạm*																														
4,7		*Giáo dục Đại học*																														
4,8		*Các cơ sở giáo dục đào tạo khác*																														

Trường TH Phước Lý

BIỂU SỐ 9

BÁO CÁO DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH CHO GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Các trường điền số liệu vào dòng thích hợp với cấp học của trường mình và giữ nguyên, không xóa các dòng kh

ĐVT: triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG	THỰC HIỆN 2016			THỰC HIỆN 2017			THỰC HIỆN 2018			THỰC HIỆN 2019			THỰC HIỆN 2020		
		Tổng số	NSĐP	NSTW	Tổng số	NSĐP	NSTW	Tổng số	NSĐP	NSTW	Tổng số	NSĐP	NSTW	Tổng số	NSĐP	NST
A	NGUỒN THU	131,400	131,400		168,500	168,500		450,450	450,450		521,828	521,828		501,930	501,930	
1	Số thu giá dịch vụ															
	- Học phí	131,400	131,400		168,500	168,500		450,450	450,450		521,828	521,828		501,930	501,930	
	- Lệ phí															
	- Các khoản ngân sách hỗ trợ															
	- Thu sự nghiệp khác															
2	Thu từ xã hội hóa lĩnh vực giáo dục đào tạo															
B	NỘI DUNG CHI	2.585,428	2.585,428		2.793,696	2.793,696		4.509,973	4.509,973		6.327,934	6.327,934		8.464,678	8.464,678	
I	Tổng chi từ nguồn thu được để lại :	131,400	131,400		168,500	168,500		450,450	450,450		521,828	521,828		501,930	501,930	
	- Mầm non															
	- Tiểu học	131,400	131,400		168,500	168,500		450,450	450,450		521,828	521,828		501,930	501,930	
	- Trung học cơ sở															
	- Trung học phổ thông															
	- Trung cấp sư phạm															
	- Cao đẳng sư phạm															
	- Đại học															
	- Các cơ sở giáo dục, đào tạo khác															
	- Quản lý chung của ngành (nếu có)															
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	2.454,028	2.454,028		2.625,196	2.625,196		4.059,523	4.059,523		5.806,105	5.806,105		7.962,748	7.962,748	
1	Chi đầu tư phát triển															
2	Chi thường xuyên sự nghiệp GD, ĐT	2.454,028	2.454,028		2.623,724	2.623,724		4.054,723	4.054,723		5.801,305	5.801,305		7.959,048	7.959,048	
3	Chi thực hiện chính sách theo quy định		-		1,472	1,472		4,800	4,800		4,800	4,800		3,700	3,700	
4	Chi chương trình mục tiêu quốc gia, các đề án, dự án của ngành															
5	Chi khác, dự án ODA (phần đối ứng của địa phương)															